1. Utility (adj) /ˈjuːˌtɪl.ə.ti/	a. Cấu trúc, kết cấu
2. Utility room (n)	b. Lý tưởng, hoàn hảo
3. Square meter (n) /ˌskweə ˈmiː.tər/	c. Tránh ra khỏi cái gì đó
4. Refugee (n) /ˌref.juˈdʒiː/	d. Nằm
5. Attention (n) /əˈten.ʃən/	e. Nói dối
6. Draw attention /drɔː/ (v) drew | drawn	f. Phòng giặt là
7. Shortage (n) /ˈʃɔː.tɪdʒ/	g. Lái, vận hành, điều khiển
8. Reindeer (n) /ˈreɪn.dɪr/	h. Người tị nạn
9. Get away from ST/SO (v)	i. Gỗ
10. Wooden (adj) /ˈwʊd.ən/	j. Mét vuông
11. Structure (n) /ˈstrʌk.tʃər/	k. Sự thiếu hụt
12. Drive (v) /draɪv/	l. Thu hút sự chú ý
13. Lie /laɪ/ – lay/leɪ/ – lain /leɪn/ (v)	m. Tuần lộc
14. Lie /laɪ/ – lied /laɪd/ – lied (v)	n. Sự chú ý
15. Ideal (adj) /ˈaɪ.diː.əl/	o. Tiện ích
16. Find ST ideal	p. Cảm thấy cái gì đó lý tưởng
17. Eco-friendly (adj) /ˈek.əʊˌfrend.li/	q. Thân thiện với môi trường

LIVEWORKSHEETS